

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2018 đến hết ngày 30/09/2018

Mã chứng khoán: **EVE**

Loại hình: **Báo cáo tài chính hợp nhất**

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7-8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9-40

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,230,082,418,283	967,784,776,618
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	92,689,695,420	131,586,803,113
111	1. Tiền	50,543,305,265	40,605,973,113
112	2. Các khoản tương đương tiền	42,146,390,155	90,980,830,000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		413,848,500,000	187,860,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	413,848,500,000	187,860,000,000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		264,444,255,130	245,392,766,521
131	1. Phải thu khách hàng	224,727,802,501	219,073,543,239
132	2. Trả trước cho người bán	47,823,499,957	9,249,395,885
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	60,773,000,000
136	4. Các khoản phải thu khác	6,605,130,743	9,554,592,897
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(26,064,251,371)	(53,257,765,500)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	11,352,073,300	0
140 IV. Hàng tồn kho	8	439,651,082,985	394,350,010,953
141	1. Hàng tồn kho	453,860,176,304	405,108,685,714
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14,209,093,319)	(10,758,674,761)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		19,448,884,748	8,595,196,031
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11,937,760,591	8,164,772,429
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	7,360,863,802	279,552,990
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	150,260,355	150,870,612

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

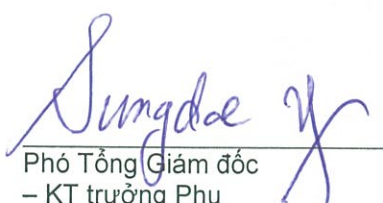
200	B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)		310,544,431,764	308,664,616,795
210	I.	Các khoản phải thu dài hạn		2,783,030,481	2,519,686,456
216		1. Phải thu dài hạn khác		4,107,919,156	3,844,575,131
219		2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(1,324,888,675)	(1,324,888,675)
220	II.	Tài sản cố định		280,420,028,584	275,586,750,070
221		1. Tài sản cố định hữu hình	9	271,728,469,545	266,371,606,845
222		- Nguyên giá		565,270,457,147	530,905,577,919
223		- Giá trị hao mòn lũy kế		(293,541,987,602)	(264,533,971,074)
224		2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	-	71,919,283
225		- Nguyên giá		-	113,556,756
226		- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(41,637,473)
227		3. Tài sản cố định vô hình	11	8,691,559,039	9,143,223,942
228		- Nguyên giá		41,353,985,203	40,266,572,356
229		- Giá trị hao mòn lũy kế		(32,662,426,164)	(31,123,348,414)
250	II.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5	2,638,200,000	2,638,200,000
251		1. Đầu tư vào công ty con		-	0
252		2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12	-	0
253		3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13	2,638,200,000	2,638,200,000
254		4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	0
260	III.	Tài sản dài hạn khác		24,703,172,699	27,919,980,269
261		1. Chi phí trả trước dài hạn	14	16,383,313,006	14,476,024,569
262		2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26	8,319,859,693	13,443,955,700
270		TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		1,540,626,850,047	1,276,449,393,413

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
300 A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		617,783,257,194	359,927,108,517
310 I. Nợ ngắn hạn		249,828,376,917	164,722,042,912
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	✓73,041,602,953	56,437,003,377
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	19,962,444,613	8,994,409,919
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	13,550,732,971	18,289,156,808
314 4. Phải trả người lao động		14,628,861,238	14,998,237,891
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		7,771,062,307 ✓	4,908,635,738
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	17	7,136,479,219	5,889,541,219
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	113,737,193,616	55,205,057,960
330 II. Nợ dài hạn		367,954,880,277	195,205,065,605
337 1. Phải trả dài hạn khác	17	17,199,515,968	15,166,237,507
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	350,755,364,309	179,951,919,582
343 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	19		86,908,516
400 B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)		922,843,592,853	916,522,284,896
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	922,843,592,853	916,522,284,896
411 I. 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu [Vốn cổ phần]		419,797,730,000	419,797,730,000
411a -Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		419,797,730,000	419,797,730,000
411b - Cổ phiếu ưu đãi		-	0
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		203,072,724,247	203,072,724,247
415 4. Cổ phiếu quỹ		(49,000,000,000)	(49,000,000,000)
417 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		✓(605,797,647)	268,875,989
420 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2,147,063,279	12,968,739,200
421 7. [Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế]		347,431,872,974	329,414,215,460
421a -Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		287,099,150,906	278,495,114,387
421b -Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		60,332,722,068	50,919,101,073
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		1,540,626,850,047	1,276,449,393,413


Người lập biểu
Nguyễn Bảo Ngọc


Phó Tổng Giám đốc
– KT trưởng Phụ
trách Tài chính
Yu Sung Dae


Tổng Giám đốc
Lee Jae Eun

Ngày 30 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
		9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017	Quý 3/2018	Quý 3/2017
1. Doanh thu bán hàng	21	827,350,437,703	649,525,812,056	323,956,494,105	275,766,792,847
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		1,883,793,003	218,826,116	588,357,671	173,272,743
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	21	825,466,644,700	649,306,985,940	323,368,136,434	275,593,520,104
4. Giá vốn hàng bán	22	556,461,990,505	432,566,643,948	215,301,332,391	180,482,237,320
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)		269,004,654,195	216,740,341,992	108,066,804,043	95,111,282,784
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21,516,031,119	14,172,593,656	8,904,611,671	6,846,155,991
7. Chi phí tài chính	24	20,574,620,326	8,040,475,294	10,323,296,516	5,008,655,282
Trong đó: Chi phí lãi vay		13,117,797,149	3,906,381,387	4,808,327,430	2,226,774,799
8. Lỗ/ Lãi của công ty liên kết		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	23	116,942,129,207	79,678,317,782	43,915,423,346	33,709,021,910
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	78,998,491,152	103,329,513,090	29,685,672,032	52,111,808,220
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24-30=20+(21-22)-(24+25))		74,005,444,629	39,864,629,482	33,047,023,820	11,127,953,363
12. Thu nhập khác		893,144,692	852,935,679	52,741,627	467,218,867
13. Chi phí khác		59,513,674	554,954,586	40,323,763	494,180,810
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)		833,631,018	297,981,093	12,417,864	(26,961,943)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		74,839,075,647	40,162,610,575	33,059,441,684	11,100,991,420
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	9,382,257,571	12,216,069,983	6,539,640,312	6,574,732,552
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	26	5,124,096,008	(4,669,151,752)	(658,594,843)	(4,801,153,418)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)		60,332,722,068	32,615,692,344	27,178,396,215	9,327,412,286
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	-	60,332,722,068	32,615,692,344	27,178,396,215	9,327,412,286
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	1,526	777	687	222
20. Lãi pha loãng trên cổ phiếu	-	1,526	777	687	222

Công ty Cổ phần Everpia

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018



Người lập biểu
Nguyễn Bảo Ngọc



Phó Tổng Giám đốc
– KT trưởng Phụ
trách Tài chính
Yu Sung Dae



Tổng Giám đốc
Lee Jae Eun

Ngày 30 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

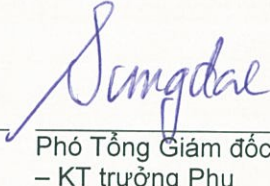
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		74,839,075,647	40,162,610,575
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		30,505,456,805	23,260,163,744
03	Các khoản dự phòng		(23,743,095,571)	35,145,194,895
04	(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		1,467,647,066	917,127,341
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(12,823,988,476)	(8,199,303,824)
06	Chi phí lãi vay		13,117,797,149	3,906,381,387
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		83,362,892,620	95,192,174,118
09	Thay đổi các khoản phải thu		(48,871,394,213)	(56,099,527,620)
10	Thay đổi hàng tồn kho		(48,751,490,590)	(19,651,449,848)
11	Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		27,599,334,157	21,695,589,486
12	Thay đổi chi phí trả trước		(5,680,276,597)	796,522,752
13	Tiền lãi vay đã trả		(15,534,958,803)	(2,916,264,534)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(14,803,222,577)	(23,092,889,849)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(24,770,212,791)	(3,336,160,745)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(47,449,328,794)	12,587,993,760
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang		(29,608,895,568)	(24,131,260,305)
22	2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		743,122,598	105,454,545
23	2. Tiền chi cho các khoản đầu tư ngắn hạn		(225,988,500,000)	(66,190,000,000)
24	3. Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn		60,773,000,000	-
26	5. Tiền thu hồi từ đơn vị khác		-	22,790
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12,945,652,346	6,629,014,214
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(181,135,620,624)	(83,586,768,756)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		392,490,976,361	263,264,325,917
35	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(163,129,667,764)	(56,268,566,293)
36	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(25,728,214)	(25,485,391)
37	4. Cổ tức đã trả cho cổ đông		(39,805,509,500)	(41,920,159,250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		189,530,070,883	165,050,114,983
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(39,054,878,535)	94,051,339,987
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	131,586,803,113	79,148,811,059
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		157,770,842	(1,072,488,495)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	92,689,695,420	172,127,662,551

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018



Người lập biểu
Nguyễn Bảo Ngọc



Phó Tổng Giám đốc
– KT trưởng Phụ
trách Tài chính
Yu Sung Dae



Tổng Giám đốc
Lee Jae Eun

Ngày 30 tháng 10 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 2184172861 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 18 được cấp ngày 17 tháng 08 năm 2017.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, nệm, gối, túi ngủ, vali, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và năm chi nhánh tại Hưng Yên, Hòa Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Đà Nẵng.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 1.608 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.303 người).

Cơ cấu tổ chức

Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 như sau:

Công ty Cổ phần Everpia Korea

Công ty con này là một công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 201600179 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 1 tháng 8 năm 2016. Công ty Cổ phần Everpia Korea có trụ sở tại số 18 104 Gil Samsung-ro, Kangnam Gu, thành phố Seoul, Hàn Quốc. Hoạt động chính của Công ty cổ phần Everpia Korea là kinh doanh chăn ga trải giường, gối, nệm; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định của pháp luật Hàn Quốc.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, Công ty nắm 100% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong công ty con này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã góp vốn 1.000.000 đô la Mỹ, tương đương với 67% vốn điều lệ vào công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán quý

Kỳ kế toán quý 03 của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc ngày 30 tháng 09.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của các công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thương hiệu, kênh phân phối

Giá trị thương hiệu và kênh phân phối được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo giá mua trên các hợp đồng chuyển nhượng thương hiệu và kênh phân phối.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	25 - 46 năm
Máy móc thiết bị	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Phương tiện vận tải	9 - 10 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Nhãn hiệu hàng hóa	20 năm
Kênh phân phối	15 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Các tài sản cố định khác	4 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2011 của Bộ Tài chính. Số tiền trích quỹ hàng năm được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và không vượt quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty và các công ty con sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo của cơ sở nước ngoài hoạt động độc lập

Việc chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo cho mục đích kế toán được xử lý dựa trên các nguyên tắc sau:

- ▶ Đối với tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Đối với nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- ▶ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- ▶ Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá +/- 1%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối kỳ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo được ghi nhận như một phần riêng biệt của vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư trong cơ sở nước ngoài hoạt động độc lập.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông thường niên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày
vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực
tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải
nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với
thuế thu nhập hiện hành phải nộp và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành
phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc
kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của
các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu
thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ
phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và
lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con,
công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời
gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ
không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được
khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các
khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để
sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế
chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ
một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận
tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các
các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập
hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong
tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh
lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày
kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo
đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản
thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa
được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận
khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế
thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế
suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được
thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ
trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn
chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào
vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả
khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	343,339,607	132,442,000
Tiền gửi ngân hàng	50,199,965,658	40,473,531,113
Các khoản tương đương tiền (*)	42,146,390,155	90,980,830,000
	92,689,695,420	131,586,803,113

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 4.8%/năm (2017: lãi suất từ 4.2%/năm đến 6%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Giá trị thực hiện	Giá trị	Giá trị thực hiện
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	413,848,500,000	413,848,500,000	187,860,000,000	187,860,000,000
	413,848,500,000	413,848,500,000	187,860,000,000	187,860,000,000

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 6 tháng và dưới 1 năm, hưởng lãi suất từ 5.3%/ năm đến 6.9%/ năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	224,727,802,501	217,987,110,420
Tổng công ty Đông Bắc	2,716,000,000	
CÔNG TY TNHH HÒA BÌNH	4,541,624,951	
PETIT ELIN CO.,LTD	4,023,598,475	1,533,757,440
Công ty TNHH Everpia Cambodia	10,233,915,821	15,426,086,016
PAN-PACIFIC CO.,LTD	12,031,750,530	
GLOBAL GARMENT SOURCING CO.,LTD	8,173,363,155	6,563,563,820
HA HAE CORPORATION	8,860,006,338	
Công ty Cổ phần đầu tư Indochina		3,873,319,811
AT- PHO HUE -278	2,705,848,982	2,335,358,729
- Các khoản phải thu khách hàng khác	171,441,694,249	188,255,024,604
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan		1,086,432,819
	<u>224,727,802,501</u>	<u>219,073,543,239</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	<u>(25,368,171,371)</u>	<u>(21,949,361,190)</u>

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Shenzeng Co.,Ltd.	-	1,830,925,551
PA TIN DA GROUP COMPANY LTD	1,903,730,976	
King Koil Manufacturing West LLC	2,169,830,565	
CHANGSHU WONDERFUL IMPORT AND EXPORT CO., LTD	5,032,411,639	
Jiangsu Goldsun Textile Trade Co.,Ltd	5,325,214,569	
Công ty CP Đầu tư và XK Ngân Hà	729,000,000	729,000,000
Công ty TNHH JM Điện cơ và XD VN	696,080,000	696,080,000
CÔNG TY TNHH MTV THẾ GIỚI HỒNG SÂM	4,871,571,276	470,943,000
Trả trước cho nhà cung cấp	27,095,660,932	5,522,447,334
	<u>47,823,499,957</u>	<u>9,249,395,885</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	<u>(696,080,000)</u>	<u>(696,080,000)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	60,773,000,000
	<u>-</u>	<u>60,773,000,000</u>
Dự phòng khoản cho vay		(25,365,588,640)

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	7,130,668,842	13,112,559,991
Nguyên liệu, vật liệu	249,927,121,587	230,960,014,911
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	
Thành phẩm	188,040,304,158	153,281,165,757
Hàng hoá	8,762,081,717	7,754,945,055
Hàng gửi đi bán	-	-
	<u>453,860,176,304</u>	<u>405,108,685,714</u>
Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho nguyên vật liệu	(7,417,244,020)	(6,431,220,743)
Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho thành phẩm	(6,791,849,299)	(4,327,454,018)
	<u>(14,209,093,319)</u>	<u>(10,758,674,761)</u>

Công ty Cổ phần Everpia

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

09. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	198,105,406,557	264,284,562,856	20,320,475,388	28,772,553,933	19,422,579,185	530,905,577,919
Tăng trong kỳ	198,500,000	31,102,468,318	159,795,454	2,800,882,041	103,233,415	34,364,879,228
Giảm trong kỳ						
Tại ngày 30/09/2018	198,303,906,557	295,387,031,174	20,480,270,842	31,573,435,974	19,525,812,600	565,270,457,147
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	57,815,709,698	165,195,055,043	11,714,288,710	17,125,199,945	12,683,717,678	264,533,971,074
Trích vào chi phí trong kỳ	8,122,824,541	14,993,419,516	607,743,284	3,940,872,918	1,301,518,796	28,966,379,055
Tăng khác					41,637,473	41,637,473
Tại ngày 30/09/2018	65,938,534,239	180,188,474,559	12,322,031,994	21,066,072,863	14,026,873,947	293,541,987,602
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/09/2018	132,365,372,318	115,198,556,615	8,158,238,848	10,507,363,111	5,498,938,653	271,728,469,545
Tại ngày 01/01/2018	140,289,696,859	99,089,507,813	8,606,186,678	11,647,353,988	6,738,861,507	266,371,606,845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy photocopy	Tổng cộng
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2018	113,556,756	113,556,756
- Mua trong năm		-
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác	113,556,756	113,556,756
Tại ngày 30/09/2018	-	-
Giá trị hao mòn		
Tại ngày 01/01/2018	41,637,473	41,637,473
- Khấu hao trong năm		-
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác	41,637,473	41,637,473
Tại ngày 30/09/2018	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	<u>71,919,283</u>	<u>71,919,283</u>
Tại ngày 30/09/2018	<u>-</u>	<u>-</u>

Đây là máy photocopy được thuê theo hợp đồng số B140301607 ngày 24 tháng 3 năm 2014 giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease có thời hạn 48 tháng, lãi suất 1,83%/tháng. Tài sản này đã được chuyển sang tài sản cố định của công ty.

Công ty Cổ phần Everpia

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	Thương hiệu	Kênh phân phối	Phần mềm máy tính	Bản quyền	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	23,494,500,000	7,831,500,000	7,438,284,189		1,502,288,167	40,266,572,356
Tăng trong năm	-	-	25,000,000	1,071,885,000		1,096,885,000
Giảm trong năm					(9,472,153)	(9,472,153)
Tại ngày 30/09/2018	23,494,500,000	7,831,500,000	7,463,284,189	1,071,885,000	1,492,816,014	41,353,985,203
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	17,363,259,873	7,831,500,000	5,241,694,854		686,893,687	31,123,348,414
Trích vào chi phí trong năm	963,408,015		560,782,443	14,887,292		1,539,077,750
Tại ngày 30/09/2018	18,326,667,888	7,831,500,000	5,802,477,297	14,887,292	686,893,687	32,662,426,164
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/09/2018	5,167,832,112	-	1,660,806,892	1,056,997,708	805,922,327	8,691,559,039
Tại ngày 01/01/2018	6,131,240,127	-	2,196,589,335	-	815,394,480	9,143,223,942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đơn vị tính: VND

Giá trị đầu tư	
Đầu kỳ	11,590,390,000
	<hr/>
Dự phòng trong kỳ	11,590,390,000
	<hr/>
Cuối kỳ	-
	<hr/>
Phần lỗ lũy kế của công ty liên kết	
Số đầu năm	11,590,390,000
Phần lỗ sau khi mua công ty liên kết	-
	<hr/>
Số cuối quý	11,590,390,000
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	-
Số cuối quý	-

Công ty Cổ phần Texpia là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472033001056 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 16 tháng 10 năm 2013 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 5 số 472033001056 được cấp ngày 30 tháng 6 năm 2015. Công ty Cổ phần Texpia có trụ sở tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Texpia là sản xuất và gia công các loại khăn và sản xuất, gia công các loại vải dùng may khăn. Tại ngày 30/09/2018, công ty đang nắm giữ 44% cổ phần của công ty này. Công ty đã mua lại toàn bộ tài sản và nợ của công ty này theo hợp đồng đã ký năm 2018.

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh với số lượng cổ phiếu là 172.000 cổ phiếu, và với giá trị là 2.638.200.000 đồng.

Đơn vị tính: VND

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	2,638,200,000	2,638,200,000
	<hr/>	<hr/>
	2,638,200,000	2,638,200,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
<i>Đơn vị tính: VND</i>		
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa		605,000,000
Công cụ dụng cụ	922,054,069	164,379,593
Bảo hiểm cháy nổ	229,096,495	449,309,413
Quảng cáo	8,982,897,168	5,757,580,362
Chi phí khác	1,803,712,859	1,188,503,061
	<u>11,937,760,591</u>	<u>8,164,772,429</u>
Dài hạn		
Tiền thuê Showroom Keangnam (*)	6,870,795,315	7,076,234,375
Chi phí thi công Showroom	3,077,605,554	4,244,622,230
Phụ tùng máy móc thiết bị quản lý	4,560,823,381	2,278,825,990
Chi phí dài hạn khác	1,874,088,757	876,341,974
	<u>16,383,313,006</u>	<u>14,476,024,569</u>

(*) Đây là khoản trả trước tiền thuê mặt bằng tại Tòa nhà Keangnam, Phạm Hùng, Hà Nội trong vòng 45 năm kể từ năm 2012. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 32 năm kể từ năm 2012 tương ứng với thời gian hoạt động còn lại của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>30/06/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá trị	Giá trị thanh toán	Giá trị	Giá trị thực hiện
Phải trả người bán	73,041,602,953	73,041,602,953	56,437,003,377	56,437,003,377
	<u>73,041,602,953</u>	<u>73,041,602,953</u>	<u>56,437,003,377</u>	<u>56,437,003,377</u>
Phải trả cho bên liên quan		-	2,013,781,416	2,013,781,416
Phải trả cho người bán	73,041,602,953	73,041,602,953	54,423,221,961	54,423,221,961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Công Ty Cổ Phần Bất Động Sản Syrena Phú Quốc		3,430,856,814
CÔNG TY TNHH HÒA BÌNH		1,350,515,149
Khách hàng trả tiền trước	19,962,444,613	4,213,037,956
	<u>19,962,444,613</u>	<u>8,994,409,919</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2,732,246,314	3,163,977,423
Thuế xuất, nhập khẩu	99,811,732	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,422,233,406	14,210,375,784
Thuế thu nhập cá nhân	1,259,838,218	914,803,601
Các loại thuế khác	36,603,301	
	<u>13,550,732,971</u>	<u>18,289,156,808</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

Phải trả khác ngắn hạn	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Phát hành Coupon	476,972,726	1,228,693,181
Kinh phí công đoàn	227,445,174	33,978,810
Bảo hiểm xã hội	42,845,317	204,988,435
Phải trả- phải nộp khác	6,389,216,002	4,421,880,793
	<u>7,136,479,219</u>	<u>5,889,541,219</u>
Phải trả khác dài hạn		
Trợ cấp thôi việc	14,319,701,654	12,286,423,193
Chi phí hoàn nguyên công trình	2,762,996,314	2,762,996,314
Phải trả dài hạn khác	116,818,000	116,818,000
	<u>17,199,515,968</u>	<u>15,166,237,507</u>

Công ty Cổ phần Everpia

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng/ Giảm	Giá trị
Vay ngân hàng	96,641,313,292	96,641,313,292	159,525,877,710	38,681,935,275
Nợ thuế tài chính đến hạn trả	-	-	25,728,214	25,728,214
Vay dài hạn đến hạn trả	17,095,880,324	17,095,880,324	598,485,853	16,497,394,471
	113,737,193,616	113,737,193,616	160,124,363,563	55,205,057,960

Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng/ Giảm	Giá trị
Vay dài hạn	17,790,265,658	17,790,265,658	12,161,653,924	29,951,919,582
Trái phiếu phát hành	100,000,000,000	100,000,000,000	50,000,000,000	150,000,000,000
Trái phiếu chuyển đổi	232,965,098,651	232,965,098,651	232,965,098,651	150,000,000,000
	350,755,364,309	350,755,364,309	62,161,653,924	179,951,919,582

Công ty Cổ phần Everpia

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngân hàng

Chi tiết các khoản vay từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	30/09/2018		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Nguyên tệ USD			
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	21,562,135,913	1,705,379	4-5 năm kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là 11 tháng 6 năm 2020	Từ 3.847%	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	10,414,919,160		5 năm kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là 11 tháng 6 năm 2020	Từ 6.83% đến 7%	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	2,909,090,909		5 năm kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là 30 tháng 11 năm 2021	Lãi suất 6 tháng + 1.3%/năm	Xe ô tô mua bằng khoản nợ này
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	14,465,857,280	635,303	Vay ngắn hạn 6 tháng	2.8%	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa
Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam	56,494,014,572	2,397,064	Vay ngắn hạn 6 tháng	2.8%	Không cần tài sản đảm bảo
Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam	25,681,441,440		Vay ngắn hạn 6 tháng	5.8%	Không cần tài sản đảm bảo
Trong đó	131,527,459,274				
Vay ngắn hạn	96,641,313,292				
Vay dài hạn đến hạn trả	17,095,880,324				
Vay dài hạn	17,790,265,658				

Công ty Cổ phần Everpia

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

Ngân hàng	30/09/2018	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam	100,000,000,000	Phát hành trái phiếu 5 năm	7.50%	Tài sản cố định và các khoản phải thu
	<u>100,000,000,000</u>			
Nhà đầu tư		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.4	Số dư gốc tại ngày 30 tháng 09 năm 2018	Phát hành trái phiếu chuyển đổi có thời hạn 5 năm		
	232,965,098,651			Không có tài sản đảm bảo
	<u>232,965,098,651</u>		1%	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

18.2 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy photocopy theo hợp đồng số B140301607 ngày 24 tháng 3 năm 2014 giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Quốc tế Chailease có thời hạn 48 tháng, lãi suất 1,83%/tháng. Tại thời điểm này khoản nợ thuê này đã tất toán xong

19. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Số đầu năm	86,908,516	1,531,146,836
Tăng trong năm		
Giảm trong năm (Sử dụng)	(86,908,516)	(1,444,238,320)
	<u>-</u>	<u>86,908,516</u>

Công ty Cổ phần Everpia

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2017	419,797,730,000	203,072,724,247	-	12,055,386,440	(172,241,448)	324,896,014,951	959,649,614,190						
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	50,919,101,073	50,919,101,073						
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	4,480,741,313	-	(4,480,741,313)	(0)						
Cò tức đã chia	-	-	-	-	-	(41,920,159,250)	(41,920,159,250)						
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(49,000,000,000)	-	-	-	(49,000,000,000)						
Giảm khác	-	-	-	(3,567,388,553)	441,117,437	-	(3,126,271,116)						
Số dư tại ngày 01/01/2018	419,797,730,000	203,072,724,247	(49,000,000,000)	12,968,739,200	268,875,989	329,414,215,461	916,522,284,896						
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	60,332,722,068	60,332,722,068						
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	2,509,555,054	-	(2,509,555,054)	0						
Cò tức đã chia	-	-	-	-	-	(39,805,509,500)	(39,805,509,501)						
Giảm khác	-	-	-	(13,331,230,974)	(874,673,636)	(0)	(14,205,904,610)						
Tăng khác	-	-	-	-	-	(0)	(0)						
Số dư tại ngày 30/09/2018	419,797,730,000	203,072,724,247	(49,000,000,000)	2,147,063,279	(605,797,647)	347,431,872,974	922,843,592,853						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh			Vốn thực góp tại ngày 30/09/2018	
	%	Số cổ phiếu	Số tiền VND	%	Số tiền VND
Ông Lee Jae Eun	15.98%	6,706,800	67,068,000,000	16.69%	70,068,000,000
NH Investment & Securities Co., Ltd.	0.00%			7.77%	32,629,050,000
Other shareholders	84.02%	35,272,973	352,729,730,000	75.54%	317,100,680,000
	100%	41,979,773	419,797,730,000	100%	419,797,730,000

20.3 Cổ phiếu

	30/09/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41,979,773	41,979,773
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41,979,773	41,979,773
Cổ phiếu phổ thông	41,979,773	41,979,773
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	(2,431,800)	(2,431,800)
Cổ phiếu phổ thông	(2,431,800)	(2,431,800)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	39,547,973	39,547,973
Cổ phiếu phổ thông	39,547,973	39,547,973
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2017: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

20.4 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ của công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 2.431.800 cổ phiếu, tương đương là 49.000.000.000 VND. Nguồn mua cổ phiếu này là từ Thặng dư vốn cổ phần của công ty trên báo cáo tài chính công ty mẹ năm 2016 đã được kiểm toán.

20.5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 4 năm 2018 với giá trị bằng 5% lợi nhuận sau thuế được ghi trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,147,063,279	12,968,739,200
	<u>2,147,063,279</u>	<u>12,968,739,200</u>

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu từ bán hàng

	<u>9 tháng năm 2018</u>	<u>9 tháng năm 2017</u>
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm chăn ga, đệm	462,501,998,121	399,641,285,184
Doanh thu thành phẩm bông	296,035,169,088	249,462,167,633
Doanh số bán khẩn	66,471,691,260	
Doanh thu khác	2,341,579,235	422,359,239
	<u>827,350,437,703</u>	<u>649,525,812,056</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	1,883,793,003	218,826,116
Hàng bán bị trả lại	<u>1,883,793,003</u>	<u>218,826,116</u>
Doanh thu thuần về bán hàng	<u>825,466,644,700</u>	<u>649,306,985,940</u>

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>9 tháng năm 2018</u>	<u>9 tháng năm 2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	12,617,646,399	8,101,987,764
Lãi chênh lệch tỷ giá	8,684,064,338	5,846,983,197
Cổ tức, lợi nhuận được chia	206,400,000	223,600,000
Doanh thu tài chính khác	7,920,383	22,695
	<u>21,516,031,119</u>	<u>14,172,593,656</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	<u>9 tháng năm 2018</u>	<u>9 tháng năm 2017</u>
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm chần ga, đệm	333,404,502,356	285,716,618,868
Giá vốn thành phẩm bông	167,046,784,035	146,850,025,080
Giá vốn khăn	56,010,704,114	
	<u>556,461,990,505</u>	<u>432,566,643,948</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>9 tháng năm 2018</u>	<u>9 tháng năm 2017</u>
- Chi phí nhân công	47,861,269,485	29,044,970,852
- Chi phí nguyên vật liệu	6,426,881,258	3,413,043,830
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1,521,939,696	2,081,213,772
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30,959,424,464	20,080,673,958
- Chi phí khác	30,172,614,304	25,058,415,371
	<u>116,942,129,207</u>	<u>79,678,317,782</u>

Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	<u>9 tháng năm 2018</u>	<u>9 tháng năm 2017</u>
- Chi phí nhân công	46,070,346,936	47,026,277,990
- Chi phí nguyên vật liệu	2,242,924,521	1,828,980,321
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	7,232,331,408	6,236,304,148
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,885,476,707	15,458,571,695
- Chi phí khác	10,567,411,580	32,779,378,936
	<u>78,998,491,152</u>	<u>103,329,513,090</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>9 tháng năm 2018</u>	<u>9 tháng năm 2017</u>
	VND	VND
Chi phí Lãi tiền vay	13,117,797,149	3,906,381,387
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7,396,808,104	4,126,350,557
Chi phí tài chính khác	60,015,073	7,743,350
	<u>20,574,620,326</u>	<u>8,040,475,294</u>

25. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

THU NHẬP KHÁC	<u>9 tháng năm 2018</u>	<u>9 tháng năm 2017</u>
Thu nhập khác	893,144,692	852,935,679
	<u>893,144,692</u>	<u>852,935,679</u>

CHI PHÍ KHÁC	<u>9 tháng năm 2018</u>	<u>9 tháng năm 2017</u>
Chi phí khác	59,513,674	554,954,586
	<u>59,513,674</u>	<u>554,954,586</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>9 tháng năm 2018</u>	<u>9 tháng năm 2017</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	489,073,838,358	338,839,329,502
Chi phí nhân công	173,482,770,645	144,301,916,066
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30,505,456,805	23,260,163,744
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49,765,746,602	41,633,610,954
Chi phí khác bằng tiền	40,883,518,294	62,462,026,939
	<u>783,711,330,705</u>	<u>610,497,047,205</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế “TNDN”) bằng 20% trên lợi nhuận thu được cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lợi nhuận trước thuế	74,839,075,647	40,162,610,575
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(27,927,787,792)	20,917,739,340
Thu nhập chịu thuế	46,911,287,855	61,080,349,915
<i>Thu nhập chịu thuế của các hoạt động chịu thuế</i>	46,911,287,855	61,080,349,915
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,382,257,571	12,216,069,983
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
Điều chỉnh theo quyết toán thuế năm trước	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,382,257,571	12,216,069,983

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	9 tháng năm 2018	năm 2017
Công ty CP Texpia	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	91,352,719,680	2,166,560,583
		Doanh thu gia công		1,168,155,045
		Doanh thu dịch vụ		6,396,548,643
		Mua hàng hóa	60,740,395,370	70,620,870

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Số dư cuối quý của các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Phải thu/(Phải trả)	
			2018	2017
Công ty CP Texpia	Công ty liên kết	Hàng hóa	-	2,103,781,416
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty CP Texpia (*)	Công ty liên kết	Cho vay	-	60,773,000,000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
Lương gộp và các quyền lợi khác	16,094,069,297	13,082,473,433
	16,094,069,297	13,082,473,433

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất.

	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	60,332,722,068	32,615,692,344
Ảnh hưởng suy giảm	0	0
Lợi nhuận sau thuế sau khi đã điều chỉnh suy giảm	60,332,722,068	32,615,692,344
Bình quân gia quyền của số cổ đông phổ thông	39,547,973	41,979,773
Ảnh hưởng suy giảm	0	
Bình quân gia quyền của số cổ đông phổ thông	39,547,973	41,979,773
Lãi trên cổ phiếu	1,526	777
Lãi pha loãng cổ phiếu	1,526	777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông. Doanh thu các sản phẩm từ chăn, ga, gối, nệm và bông chiếm tỷ trọng 96,30 % tổng doanh thu trong kỳ. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty và các công ty con không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính 9 tháng của Công ty

32. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH DOANH THU VÀ LỢI NHUẬN QUÝ 3/2018

Công ty Cổ phần Everpia xin được giải trình chênh lệch biến động tăng/ giảm của kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 3 năm 2018 so với quý 3 năm 2017, 9 tháng năm 2018 so với 9 tháng năm 2017

Chỉ tiêu	2018	2017	Chênh lệch (%)
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng 9 tháng	825,466,644,700	649,306,985,940	27%
Lợi nhuận sau thuế 9 tháng	60,332,722,068	32,615,692,344	85%
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng quý 3	323,368,136,434	275,593,520,104	17%
Lợi nhuận sau thuế quý 3	27,178,396,215	9,327,412,286	191%

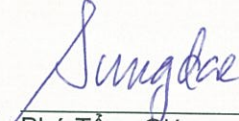
Tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ổn định, Doanh thu quý 3 của công ty tăng 17%, giúp cho tổng doanh thu bán hàng 09 tháng đầu năm 2018 đạt mức tăng trưởng 27% so với cùng kỳ, tương đương 174 tỷ với sự đóng góp từ cả 03 mảng kinh doanh: chăn ga, bông tấm và khăn. Doanh thu tăng nhờ: (i) hiệu ứng từ các chương trình marketing chăn ga đã thực hiện từ năm 2017 và phản ứng tích cực của thị trường đối với bộ sưu tập chăn ga năm 2019 với nhiều đột phá về chất liệu; (ii) mảng bông tấm phục hồi tốt với số lượng đơn hàng tăng trưởng đến 20% nhờ các nỗ lực cải tiến nội bộ và điều kiện thương mại quốc tế thuận lợi; (iii) mảng khăn đã bắt đầu đi vào quỹ đạo sinh lời sau khi nhận chuyển nhượng từ Texpia.

Trong khi đó, lợi nhuận thuần quý 3 tăng tới 191%, tương đương 18 tỷ đã giúp cho lũy kế 09 tháng, lợi nhuận thuần đạt 60.2 tỷ, tăng 85% nhờ kết quả của nhiều biện pháp cải tổ mạnh mẽ trong quản lý sản xuất và quản lý chi phí như: bóc tách và kiểm soát chi phí theo phòng ban, thuê một nhóm chuyên gia Hàn Quốc về tư vấn cải tổ nhà máy, sắp xếp lại dây chuyền sản xuất nhằm tối ưu hóa nhân lực và thời gian làm việc,... Nhờ vậy, tỷ lệ lợi nhuận thuần đã được cải thiện đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày



Người lập biểu
Nguyễn Bảo Ngọc



Phó Tổng Giám
đốc – KT trưởng
Phụ trách Tài
chính
Yu Sung Dae



Tổng Giám đốc
Lee Jae Eun

Ngày 30 tháng 10 năm 2018